



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026**



**Tổ chức kiểm toán:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

## MỤC LỤC

| Nội dung                                                 | Trang   |
|----------------------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>                     | 03 – 04 |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b> | 05      |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>   |         |
| - Báo cáo tình hình tài chính                            | 06 – 07 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                   | 08      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                             | 09      |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính                          | 10 – 36 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Trường Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

### **I. CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

**Vốn điều lệ của Công ty là:** 131.013.250.000 đồng (Một trăm ba mươi một tỷ không trăm mười ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Vốn thực góp đến 30/06/2026 là: 131.013.250.000 đồng (Một trăm ba mươi một tỷ không trăm mười ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Tương ứng với 13.101.325 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

#### **Chi nhánh và Văn phòng đại diện**

##### **Thông tin về Chi nhánh**

Tên Chi nhánh: Chi nhánh Công ty CP Trường Phú Tại Hà Nội

Địa chỉ: 175A Phùng Hưng, Phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Mã số Chi nhánh: 0800298748-002

##### **Thông tin về Văn phòng đại diện:**

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Địa chỉ: Nhà số 10, Khu biệt thự II, Bắc Linh Đàm, Phường Định Công, TP. Hà Nội.

Mã số thuế văn phòng đại diện: 0800298748-001

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh dây cáp điện các loại.

### **II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 là 15.531.370.672 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2025 lợi nhuận sau thuế là 1.986.186.740 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2026 là 21.239.204.421 VND (Tại thời điểm 31/12/2025 lợi nhuận chưa phân phối là 5.707.833.749 VND).

### **III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

#### **Các thành viên Hội đồng Quản trị**

Ông Lương Hoài Nam

Ông Lê Thanh Sơn

Ông Nguyễn Hồng Việt

Ông Hồ Đức Thành

Ông Nguyễn Đức Chiến

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2023

Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2023

Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2023

Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2023

Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2023

#### **Các thành viên Ban Kiểm soát**

Bà Lê Xuân Hằng

Ông Hoàng Ngọc Minh

Ông Phạm Duy Tùng

Ông Phạm Duy Thanh

Trưởng Ban Kiểm soát

Thành viên

Thành viên

Trưởng Ban Kiểm soát

Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2026

Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2026

Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2026

|                          |                   |                                      |
|--------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thành Nam     | Thành viên        | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2026 |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> |                   |                                      |
| Ông Lê Thanh Sơn         | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2019   |
| Ông Hồ Đức Thành         | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 03 năm 2010   |
| Ông Nguyễn Tô Duy        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2018   |
| Bà Lê Phương Thảo        | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 04 năm 2023   |

## V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

## VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

## VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

Ngày 14 tháng 08 năm 2026

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Thanh Sơn**

Số: 118.../BCKT-TC/2026/AASCS

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Trường Phú, được lập ngày 14/08/2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2026

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**

**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Đinh Thế Đường**

GCNDKHN Kiểm toán: 0342-2023-142-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                            | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>233.544.169.259</b> | <b>205.748.673.142</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>10.791.969.480</b>  | <b>13.060.526.134</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.1         | 10.791.969.480         | 13.060.526.134         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>8.668.801.369</b>   |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123        | V.2a        | 8.668.801.369          |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>56.820.807.071</b>  | <b>47.695.461.843</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 57.511.095.994         | 40.850.414.768         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 2.393.618.380          | 18.053.328.7           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng   | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | V.5         | 271.725.300            | 10.182.626.350         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 136        | V.6         | (3.355.632.603)        | (3.355.632.603)        |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 137        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | V.7         | <b>152.612.710.656</b> | <b>140.986.007.002</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 152.612.710.656        | 140.986.007.002        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 142        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>          | <b>150</b> |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>160</b> |             | <b>4.649.880.683</b>   | <b>4.006.678.163</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        |             |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        |             | 4.649.880.683          | 3.996.295.133          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 163        |             |                        | 10.383.030             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>61.215.989.318</b>  | <b>53.333.717.355</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>47.962.239.238</b>  | <b>50.752.586.944</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.8         | 44.955.467.458         | 47.640.468.769         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 239.480.173.787        | 239.480.173.787        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (194.524.706.329)      | (191.839.705.027)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.9         | 3.006.771.780          | 3.112.118.184          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 7.668.473.819          | 7.668.473.819          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (4.661.702.039)        | (4.556.355.635)        |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>         | <b>230</b> |             |                        |                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>250</b> |             |                        |                        |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>260</b> |             | <b>10.000.000.000</b>  |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 263        | V.2b        | 10.000.000.000         |                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>270</b> |             | <b>3.253.750.080</b>   | <b>2.581.130.411</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | V.10        | 3.253.750.080          | 2.581.130.411          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>   | <b>280</b> |             | <b>294.760.158.577</b> | <b>259.082.390.497</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm (*)         |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>121.671.432.107</b> | <b>101.525.034.699</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>120.871.432.107</b> | <b>99.925.034.699</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 12.193.286.290         | 4.845.043.174          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 2.233.841.224          | 206.373.147            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        | V.14        | 3.677.287.730          | 3.677.287.730          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | V.15        | 2.316.777.618          | 181.626.350            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.16        | 1.120.697.500          | 3.332.829.000          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.17        | 3.045.583.375          | 98.305.569             |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             |                        |                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |             |                        |                        |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | V.18        |                        | 444.000.000            |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.11a       | 94.876.276.481         | 85.731.887.840         |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.19        | 1.407.681.889          | 1.407.681.889          |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             |                        |                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>800.000.000</b>     | <b>1.600.000.000</b>   |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | V.11b       | 800.000.000            | 1.600.000.000          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> | <b>V.20</b> | <b>173.088.726.470</b> | <b>157.557.355.798</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 131.013.250.000        | 131.013.250.000        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)              | 415        |             | (75.000.000)           | (75.000.000)           |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 17.261.272.049         | 17.261.272.049         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | 3.650.000.000          | 3.650.000.000          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 21.239.204.421         | 5.707.833.749          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 420a       |             | 5.707.833.749          | 2.860.430.440          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 420b       |             | 15.531.370.672         | 2.847.403.309          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>294.760.158.577</b> | <b>259.082.390.497</b> |

Ghi chú: (\*) Đã phân loại lại xem TM VIII.5

Người lập  
(Ký, họ tên)


Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)


Lê Phương Thảo

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý 2           |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                                 |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1                                                                               | 2     | 3           | 4               | 5              | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01    | VI.1        | 146.447.016.558 | 22.797.095.676 | 241.916.136.795                    | 52.069.892.666 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02    |             |                 |                |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)               | 10    |             | 146.447.016.558 | 22.797.095.676 | 241.916.136.795                    | 52.069.892.666 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                             | 11    | VI.2        | 124.365.447.119 | 18.268.105.068 | 213.341.275.448                    | 44.670.409.213 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)                   | 20    |             | 22.081.569.439  | 4.528.990.608  | 28.574.861.347                     | 7.399.483.453  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                       | 21    |             |                 |                |                                    |                |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 22    | VI.3        | 157.767.375     | 226.840.573    | 172.186.106                        | 288.057.746    |
| 8. Chi phí tài chính                                                            | 23    | VI.4        | 1.113.737.696   | 637.877.026    | 1.686.775.808                      | 1.118.195.678  |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                                      | 24    |             | 1.092.996.242   | 637.877.026    | 1.665.892.154                      | 1.118.195.678  |
| 9. Chi phí bán hàng                                                             | 25    | VI.7a       | 3.032.414.076   | 1.052.736.101  | 6.227.478.698                      | 2.011.396.675  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 26    | VI.7b       | 1.182.321.115   | 1.084.009.563  | 2.183.847.048                      | 2.091.851.437  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)} | 30    |             | 16.910.863.927  | 1.981.208.491  | 18.648.945.899                     | 2.466.097.409  |
| 12. Thu nhập khác                                                               | 31    | VI.5        |                 | 15.000.000     |                                    | 44.115.864     |
| 13. Chi phí khác                                                                | 32    | VI.6        | 39.520.264      | 35.800.000     | 208.414.579                        | 35.800.000     |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                               | 40    |             | (39.520.264)    | (20.800.000)   | (208.414.579)                      | 8.315.864      |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                            | 50    |             | 16.871.343.663  | 1.960.408.491  | 18.440.531.320                     | 2.474.413.273  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51    | VI.9        | 2.643.406.210   | 395.214.114    | 2.909.160.648                      | 488.226.533    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52    |             |                 |                |                                    |                |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)                | 60    |             | 14.227.937.453  | 1.565.194.377  | 15.531.370.672                     | 1.986.186.740  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                | 70    | VI.10       |                 |                | 1.186,16                           | 151,69         |

Người lập  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lê Phương Thảo

Lê Phương Thảo

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                             |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| 1                                                                                           | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>01</b> |             | <b>18.440.531.320</b>              | <b>2.474.413.273</b>    |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     |           |             |                                    |                         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                 | 02        |             | 2.790.347.706                      | 2.380.995.603           |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                    | 03        |             |                                    |                         |
| - Các khoản dự phòng                                                                        | 04        |             |                                    |                         |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 05        |             | (172.186.106)                      | (287.382.258)           |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 06        |             | 1.665.892.154                      | 1.118.195.678           |
| - Chi phí đi vay                                                                            | 07        |             |                                    |                         |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                 | 08        |             | 22.724.585.074                     | 5.686.222.296           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 09        |             | (9.768.547.748)                    | (2.943.082.810)         |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                            | 10        |             | (11.626.703.654)                   | (89.146.415.077)        |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                  | 11        |             | 9.498.206.729                      | 105.759.488.741         |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 12        |             | (672.619.669)                      | (995.295.606)           |
| - (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 13        |             |                                    |                         |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 14        |             | (1.660.867.734)                    | (1.118.195.678)         |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                     | 15        |             | (610.383.030)                      | (1.800.000.000)         |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                                          | 16        |             |                                    |                         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 17        |             |                                    |                         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 20        |             | 7.883.669.968                      | 15.442.721.866          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                        |           |             |                                    |                         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              | <b>21</b> |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22        |             |                                    | 72.911.810              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        | 23        |             | (8.668.801.369)                    |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 24        |             |                                    | 16.000.000.000          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 25        |             | (10.000.000.000)                   |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 26        |             |                                    |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 27        |             | 172.186.106                        | 287.382.258             |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 30        |             | (18.496.615.263)                   | 16.360.294.068          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                            |           |             |                                    |                         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                          | <b>31</b> |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                              | 32        |             |                                    |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                   | 33        |             | 133.297.022.819                    | 56.561.317.984          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                       | 34        |             | (124.952.634.178)                  | (111.133.804.875)       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                      | 35        |             |                                    |                         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                           | 36        |             |                                    |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                  | 40        |             | 8.344.388.641                      | (54.572.486.891)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                         | <b>50</b> |             | <b>(2.268.556.654)</b>             | <b>(22.769.470.957)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                         | <b>60</b> |             | <b>13.060.526.134</b>              | <b>24.165.525.171</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                     | <b>61</b> |             |                                    |                         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 70        | V.1         | 10.791.969.480                     | 1.396.054.214           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                       |           |             |                                    |                         |

Người lập  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lê Phương Thảo

Lê Phương Thảo

Phê duyệt ngày 14 tháng 08 năm 2026  
 Tổng Giám đốc  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)  
 LÊ THANH SƠN  
 CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ  
 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn thực góp đến 31/12/2025 là: 131.013.250.000 đồng (Một trăm ba mươi một tỷ không trăm mười ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Tương ứng với 13.101.325 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Số lượng Cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 75 người (tại ngày 31/12/2025 là 73 người).

#### Chi nhánh và Văn phòng đại diện

##### Thông tin về Chi nhánh

Tên Chi nhánh: Chi nhánh Công ty CP Trường Phú Tại Hà Nội

Địa chỉ: 175A Phùng Hưng, Phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Mã số Chi nhánh: 0800298748-002

##### Thông tin về Văn phòng đại diện:

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Địa chỉ: Nhà số 10, Khu biệt thự II, Bắc Linh Đàm, Phường Định Công, TP. Hà Nội.

Mã số thuế văn phòng đại diện: 0800298748-001

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dây cáp điện các loại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị; Sản xuất và phân phối điện mặt trời áp mái; Bán buôn giấy.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2026 tăng so với năm 6 tháng đầu năm 2025 là 13.545.183.932 đồng tương đương tỉ lệ tăng 682 %. Nguyên nhân chủ yếu là do 6 tháng đầu năm 2026 doanh thu tăng 365% từ việc áp dụng hiệu quả các chính sách bán hàng, chi phí cố định tăng không đáng kể, dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng 645%.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày trung thực, hợp lý theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam được công nhận và các quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.
- Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**b. Phương tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

**9. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chờ phân bổ của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống,...

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án,... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu



của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

**b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu/ chi phí tài chính.

**c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối và phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

**18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu****a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho



tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### **20. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### **22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### **23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

#### **24. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

1729-C  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TRƯỜNG PHÚ  
HẢI PHÒNG

N: 0800  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TRƯỜNG PHÚ  
HẢI PHÒNG

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

## 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế

|                                                                              | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                                                   | 178.050.978           | 147.219.718           |
| + Tiền mặt (VND)                                                             | 178.050.978           | 147.219.718           |
| - Tiền gửi ngân hàng                                                         | 10.613.918.502        | 12.913.306.416        |
| + Tiền gửi (VND)                                                             | 10.585.876.102        | 12.863.006.533        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Hải Dương                | 10.169.884.376        | 5.042.228.824         |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hà Nội                              | 20.506.784            | 985.327               |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương                         | 269.935.481           | 2.389.942.800         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình                          | 116.046.915           | 5.420.356.456         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương                     | 9.502.546             | 9.493.126             |
| + Tiền gửi Ngoại tệ (USD)                                                    | 28.042.400            | 50.299.883            |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (# 525,65 USD) | 13.722.619            | 35.314.846            |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương (# 568 USD)             | 14.319.781            | 14.985.037            |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>10.791.969.480</b> | <b>13.060.526.134</b> |



2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                      | Số cuối kỳ    |                        | Số đầu năm             |                  |
|------------------------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|------------------|
|                                                      | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| - Ngắn hạn                                           |               |                        |                        |                  |
| + Tiền gửi có kỳ hạn (*)                             | 8.668.801.369 | 8.668.801.369          |                        |                  |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương |               |                        |                        |                  |
| Cộng                                                 | 8.668.801.369 | 8.668.801.369          |                        |                  |

Ghi chú (\*):

- Số tiền gửi: 5.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; kỳ hạn 6 tháng; Ngày hiệu lực: 19/03/2026; Ngày đến hạn: 19/09/2026; Lãi suất gửi tiền 7,5%/năm.
- Số tiền gửi: 3.500.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; kỳ hạn 6 tháng; Ngày hiệu lực: 02/04/2026; Ngày đến hạn: 02/10/2026; Lãi suất gửi tiền 7,5%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                               | Số cuối kỳ     |                        | Số đầu năm |                  |
|---------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|------------|------------------|
|                                                               | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc    | Giá trị dự phòng |
| - Dài hạn                                                     |                |                        |            |                  |
| - Đầu tư góp vốn vào Công ty CP Khoáng sản Sao Phương Bắc (*) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000         |            |                  |
| Cộng                                                          | 10.000.000.000 | 10.000.000.000         |            |                  |

(\*) Trong năm khoản đầu tư tăng do Công ty góp vốn. Tại ngày 30/06/2026 Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, do chưa thu thập được BCTC tại ngày 30/06/2026.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG****a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- Công ty CP ĐT và Phát triển Bách Khoa
- Công ty CP SX Blue House
- Công ty TNHH TM Tổng Hợp Đại Phú Thành
- Công ty TNHH Thiết Bị Điện Anh Ngọc
- Công ty TNHH Thương Mại Diệu Linh
- Khách hàng khác

**b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên**

- Công ty CP Đầu Tư Cơ Điện Trần Phú

**Cộng**

| Số cuối kỳ     |                  | Số đầu năm     |                  |
|----------------|------------------|----------------|------------------|
| Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| 28.595.486.312 | 3.355.632.603    | 19.584.519.944 | 3.355.632.603    |
| 3.355.632.603  | 3.355.632.603    | 3.355.632.603  | 3.355.632.603    |
| 1.150.425.773  |                  | 1.635.472.152  |                  |
| 3.803.187.955  |                  | 1.491.240.100  |                  |
|                |                  | 1.420.221.030  |                  |
| 2.470.796.564  |                  | 1.313.844.604  |                  |
| 17.815.443.417 |                  | 10.368.109.455 |                  |
| 28.915.609.682 |                  | 21.265.894.824 |                  |
| 28.915.609.682 |                  | 21.265.894.824 |                  |
| 57.511.095.994 | 3.355.632.603    | 40.850.414.768 | 3.355.632.603    |

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN****Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Công ty CP Lắp Đặt Và Thiết Bị Firestar Việt Nam
- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC
- Công ty TNHH Thiết Bị Bảo Hộ Lao Động Thiên Mã
- Công ty CP Xích Việt
- Khách hàng khác

**Cộng**

| Số cuối kỳ    | Số đầu năm |
|---------------|------------|
| 2.393.618.380 | 18.053.328 |
| 2.157.835.248 |            |
| 13.690.112    | 9.959.980  |
|               | 6.000.000  |
| 1.000.072     | 2.093.348  |
| 221.092.948   |            |
| 2.393.618.380 | 18.053.328 |

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC****Ngắn hạn**

Phải thu khác

Phải thu Ông Nguyễn Hồng Giang (\*)

Tạm ứng nhân viên

**Cộng**

| Số cuối kỳ     |          | Số đầu năm     |          |
|----------------|----------|----------------|----------|
| Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| 271.725.300    |          | 10.182.626.350 |          |
| 156.275.300    |          | 172.626.350    |          |
|                |          | 10.000.000.000 |          |
| 115.450.000    |          | 10.000.000     |          |
| 271.725.300    |          | 10.182.626.350 |          |

**Ghi chú (\*):** Đây là khoản tiền chuyển nhượng cổ phần căn cứ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 07/2025/HĐCN ngày 09/07/2025 trong Công ty CP Khoáng Sản Sao Phương Bắc giữa Công ty CP Trường Phú và Ông Nguyễn Hồng Giang.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

6. NỢ XẤU

|                                         | Số cuối kỳ        |                | Số đầu năm                  |                             |
|-----------------------------------------|-------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                         | Thời gian quá hạn | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi được | Giá trị có thể thu hồi được |
| Phải thu khách hàng                     |                   |                |                             |                             |
| - Công ty CP ĐT và Phát triển Bách Khoa | Trên 3 năm        | 3.355.632.603  | Trên 3 năm                  | 3.355.632.603               |
| Cộng                                    |                   | 3.355.632.603  |                             | 3.355.632.603               |

7 . HÀNG TỒN KHO

| Nguyên liệu, vật liệu<br>Chi phí SXKD dở dang<br>Thành phẩm | Số cuối kỳ      |          | Số đầu năm      |          |
|-------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|
|                                                             | Giá gốc         | Dự phòng | Giá gốc         | Dự phòng |
|                                                             | 98.549.842.958  |          | 66.033.785.511  |          |
|                                                             | 31.315.562.219  |          | 31.578.744.969  |          |
|                                                             | 22.747.305.479  |          | 43.373.476.522  |          |
| Cộng                                                        | 152.612.710.656 |          | 140.986.007.002 |          |



**8 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

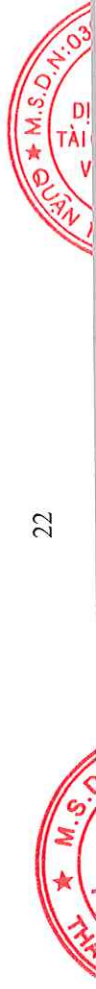
| Khoản mục                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Cộng            |
|--------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá               |                        |                  |                     |                    |                 |
| Số dư đầu năm            | 52.756.328.972         | 172.198.704.493  | 13.990.759.612      | 534.380.710        | 239.480.173.787 |
| Số tăng trong kỳ         |                        |                  |                     |                    |                 |
| - Mua trong kỳ           |                        |                  |                     |                    |                 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành |                        |                  |                     |                    |                 |
| - Tăng khác              |                        |                  |                     |                    |                 |
| Số giảm trong kỳ         |                        |                  |                     |                    |                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư |                        |                  |                     |                    |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán   |                        |                  |                     |                    |                 |
| - Giảm khác              |                        |                  |                     |                    |                 |
| Số dư cuối kỳ            | 52.756.328.972         | 172.198.704.493  | 13.990.759.612      | 534.380.710        | 239.480.173.787 |
| Giá trị hao mòn lũy kế   |                        |                  |                     |                    |                 |
| Số dư đầu năm            | 34.332.581.860         | 145.002.160.906  | 12.158.064.761      | 346.897.500        | 191.839.705.027 |
| Số tăng trong kỳ         | 900.592.266            | 1.491.658.278    | 275.134.716         | 17.616.042         | 2.685.001.302   |
| - Khấu hao trong kỳ      | 900.592.266            | 1.491.658.278    | 275.134.716         | 17.616.042         | 2.685.001.302   |
| - Tăng khác              |                        |                  |                     |                    |                 |
| Số giảm trong kỳ         |                        |                  |                     |                    |                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư |                        |                  |                     |                    |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán   |                        |                  |                     |                    |                 |
| - Giảm khác              |                        |                  |                     |                    |                 |
| Số dư cuối kỳ            | 35.233.174.126         | 146.493.819.184  | 12.433.199.477      | 364.513.542        | 194.524.706.329 |
| Giá trị còn lại          |                        |                  |                     |                    |                 |
| Tại ngày đầu năm         | 18.423.747.112         | 27.196.543.587   | 1.832.694.851       | 187.483.210        | 47.640.468.760  |
| Tại ngày cuối kỳ         | 17.523.154.846         | 25.704.885.309   | 1.557.560.135       | 169.867.168        | 44.955.467.458  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là nhà cửa và vật kiến trúc dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 12.943.105.558 VND.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là máy móc thiết bị dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 21.650.198.045 VND. (xem TM V.11).
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 163.137.179.871 VND.

Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ (có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên)

Dây chuyền đúc đồng Upcast- Outokumpu

**Nguyên giá**  
27.726.787.120



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng          |
|-------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá                    |                   |                          |                   |                   |               |
| Số dư đầu năm                 | 5.723.202.000     | 1.818.181.819            | 127.090.000       |                   | 7.668.473.819 |
| Số tăng trong kỳ              |                   |                          |                   |                   |               |
| - Mua trong kỳ                |                   |                          |                   |                   |               |
| - Tạo ra từ nội bộ            |                   |                          |                   |                   |               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh |                   |                          |                   |                   |               |
| - Tăng khác                   |                   |                          |                   |                   |               |
| Số giảm trong kỳ              |                   |                          |                   |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                   |                          |                   |                   |               |
| - Giảm khác                   |                   |                          |                   |                   |               |
| Số dư cuối kỳ                 | 5.723.202.000     | 1.818.181.819            | 127.090.000       |                   | 7.668.473.819 |
| Giá trị hao mòn lũy kế        |                   |                          |                   |                   |               |
| Số dư đầu năm                 | 2.660.441.270     | 1.818.181.819            | 77.732.546        |                   | 4.556.355.635 |
| Số tăng trong kỳ              | 84.164.736        |                          | 21.181.668        |                   | 105.346.404   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 84.164.736        |                          | 21.181.668        |                   | 105.346.404   |
| - Tăng khác                   |                   |                          |                   |                   |               |
| Số giảm trong kỳ              |                   |                          |                   |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                   |                          |                   |                   |               |
| - Giảm khác                   |                   |                          |                   |                   |               |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.744.606.006     | 1.818.181.819            | 98.914.214        |                   | 4.661.702.039 |
| Giá trị còn lại               |                   |                          |                   |                   |               |
| Tại ngày đầu năm              | 3.062.760.730     | 0                        | 49.357.454        |                   | 3.112.118.184 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 2.978.595.994     | 0                        | 28.175.786        |                   | 3.006.771.780 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình của các quyền sử dụng đất dưới đây đang dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 2.978.595.994 VND. (xem TM V.11).

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.818.181.819 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ****Dài hạn**

- Chi phí CCDC, thiết bị
- Chi phí trước sản xuất
- Chi phí trước quản lý

**Cộng**

| Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------|----------------------|
| <b>3.253.750.080</b> | <b>2.581.130.411</b> |
| 2.606.843.909        | 1.802.709.424        |
| 532.399.999          | 657.433.333          |
| 114.506.172          | 120.987.654          |
| <b>3.253.750.080</b> | <b>2.581.130.411</b> |



## 11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Khoản mục                                                       | Số cuối kỳ            | Trong kỳ               |                        | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                 |                       | Tăng                   | Giảm                   |                       |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                              | <b>94.876.276.481</b> | <b>133.297.022.819</b> | <b>124.152.634.178</b> | <b>85.731.887.840</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Hải Dương ( | 44.993.685.531        | 64.858.186.707         | 64.861.910.095         | 44.997.408.919        |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương (2)        | 42.282.590.950        | 42.282.590.950         | 8.572.773.586          | 8.572.773.586         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình (3)         | 4.100.000.000         | 19.656.245.162         | 47.717.950.497         | 32.161.705.335        |
| - Các khoản vay khác (4)                                        | 3.500.000.000         | 6.500.000.000          | 3.000.000.000          |                       |
|                                                                 | <b>800.000.000</b>    |                        | <b>800.000.000</b>     | <b>1.600.000.000</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                                               | <b>800.000.000</b>    |                        | <b>800.000.000</b>     | <b>1.600.000.000</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Hải Dương (5)  | 800.000.000           |                        | 800.000.000            | 1.600.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>95.676.276.481</b> | <b>133.297.022.819</b> | <b>124.952.634.178</b> | <b>87.331.887.840</b> |

## Ghi chú:

- (1) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 01/2025/833497/HĐTD ngày 21/11/2025, chi tiết:
- Hạn mức cấp tín dụng: 45.000.000.000 đồng;
  - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
  - Tài sản đảm bảo:
    - + Hợp đồng thế chấp số: 01/2013/HĐTC-TP ngày 16/8/2013 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương;
    - + Hợp đồng thế chấp số: 01/2011/HĐTC-TP ngày 27/4/2011 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương;
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2021/833497/HĐTC ngày 15/01/2021 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương.
- (2) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng cho vay hạn mức số 19.08/2025-HĐCVHM/NHCT340-TRUONGPHU ngày 29/09/2025; chi tiết:
- Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 đồng;
  - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy, dây đồng, dây cáp điện và điện tử khác...;
  - Lãi suất cho vay trong hợp đồng này là lãi suất điều chỉnh;
  - Tài sản đảm bảo:
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 5785.2012/HĐTC ngày 18/12/2012 ký giữa bên cho vay - Bên nhận thế chấp với Ông Lê Thanh Sơn và bà Cao Thị Thu Hà;
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 06/2021/HĐBĐ/NHCT340/TRUONGPHU-DUCDONG12000T ngày 08/07/2021 được ký giữa Bên cho vay - Bên nhận thế chấp và Bên vay - Bên thế chấp;
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 06/2021/HĐBĐ/NHCT340/TRUONGPHU-MICA ngày 08/07/2021 được ký giữa Bên cho vay - Bên nhận thế chấp và Bên vay - Bên thế chấp.
- (3) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/CTD/VCBBD-TP ngày 23/06/2025; chi tiết:
- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng;
  - Mục đích: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dây cáp điện, dây đồng, thương mại giấy của khách hàng không bao gồm nhu cầu đầu tư tài sản cố định;
  - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
  - Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
  - Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp QSD đất và nhà ở số 01/2022/BĐS/VCBBD-TP ngày 28/03/2022 giữa Công ty CP Trường Phú và Ông Lê Thanh Sơn.
- (4) Đây là khoản vay bà Nguyễn Thu Hà theo hợp đồng số 01/HĐCVT/26 ngày 15/05/2026, chi tiết:
- Số tiền cho vay: 6.500.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Lãi suất: ân hạn 02 tháng đầu, sau đó 8,0%/năm;
- (5) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 02/2020/833497/HĐTD ngày 29/10/2020, chi tiết:
- Số tiền cho vay: 8.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái;
  - Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Lãi suất: 9,0%/năm áp dụng đến hết ngày 31/01/2021, sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng;
  - Tài sản đảm bảo: Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****\* Phải trả người bán ngắn hạn**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên

- Công ty TNHH 3H Vinacom

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tuyệt Lụa

**- Phải trả cho các đối tượng khác**

- Công ty CP Phụ Gia PVC Xanh

- Công ty CP SX và TM Dịch Vụ Hoàng Khoa

- Công ty CP Nhựa Bluestar

- Công ty CP Viet Logos

- Shanghai Goya Import &amp; Export Co., Ltd

- Công ty CP Vật tư Xăng dầu Hải Dương

- Các đối tượng khác

**Cộng****13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN  
TRƯỚC****\* Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Công ty TNHH SXTM &amp; XNK Lụa Tuyệt

- Công ty CP Anh Việt

- Công ty TNHH Thiết bị điện Xuân Kiên

- Mai Văn Thanh

- Công ty TNHH 189 Việt Anh

- Đối tượng khác

**Cộng****14. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

- Cổ tức phải trả

**Cộng****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

11.607.637.390

3.130.652.254

9.205.958.255

1.636.469.244

1.286.836.805

1.636.469.244

7.919.121.450

2.401.679.135

1.494.183.010

437.238.000

916.866.000

148.410.900

797.524.920

177.224.760

381.633.901

12.990.240

375.571.957

387.120.628

377.098.781

72.888.867

58.430.618

1.751.454.640

301.447.753

11.607.637.390

3.130.652.254

**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

2.230.000.000

150.000.000

220

28.392.423

100.000

27.880.724

3.741.004

100.000

2.233.841.224

206.373.147

**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

3.677.287.730

3.677.287.730

3.677.287.730

3.677.287.730

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****\* Ngắn hạn****a. Thuế và các khoản phải nộp**

|                              | Số đầu năm  | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ    |
|------------------------------|-------------|----------------------|-------------------------|---------------|
| - Thuế GTGT đầu ra           |             | 453.911.428          | 453.911.428             |               |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu   |             | 93.761.051           | 93.761.051              |               |
| - Thuế xuất, nhập khẩu       |             | 38.371.435           | 38.371.435              |               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp |             | 2.898.777.618        | 600.000.000             | 2.298.777.618 |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 181.626.350 | 106.414.700          | 270.041.050             | 18.000.000    |
| - Tiền thuế đất              |             | 24.990.412           | 24.990.412              |               |

**Cộng****181.626.350      3.616.226.644      1.481.075.376      2.316.777.618****b. Thuế và các khoản phải thu**

|                              |            |            |  |
|------------------------------|------------|------------|--|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.383.030 | 10.383.030 |  |
|------------------------------|------------|------------|--|

**Cộng****10.383.030      10.383.030**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

- Phải trả người lao động

**Cộng****Số cuối kỳ      Số đầu năm****1.120.697.500      3.332.829.000****1.120.697.500      3.332.829.000****17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

- Chi phí lãi vay

- Chi phí hợp tác kinh doanh

**Cộng****Số cuối kỳ      Số đầu năm****103.329.989      98.305.569****2.942.253.386****3.045.583.375      98.305.569****18 . PHẢI TRẢ KHÁC****Ngắn hạn**

- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát

**Cộng****Số cuối kỳ      Số đầu năm****444.000.000****444.000.000****444.000.000****19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH**

- Quỹ khen thưởng

- Quỹ phúc lợi

**Cộng****Số cuối kỳ      Số đầu năm****1.332.531.362      1.332.531.362****75.150.527      75.150.527****1.407.681.889      1.407.681.889**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Quỹ<br>đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác<br>thuộc<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu mua lại<br>của chính mình | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng Cộng       |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
| A                          | 1                         | 2                           | 3                               | 4                                  | 5                                       | 6               |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | 116.985.750.000           | 17.261.272.049              | 3.650.000.000                   | (75.000.000)                       | 16.887.930.440                          | 154.709.952.489 |
| - Tăng vốn trong kỳ trước  |                           |                             |                                 |                                    |                                         |                 |
| - Lãi trong kỳ trước       |                           |                             |                                 |                                    | 1.986.186.740                           | 1.986.186.740   |
| - Tăng khác                |                           |                             |                                 |                                    |                                         |                 |
| - Giảm vốn trong kỳ trước  |                           |                             |                                 |                                    |                                         |                 |
| - Lỗ trong kỳ trước        |                           |                             |                                 |                                    |                                         |                 |
| - Giảm khác                |                           |                             |                                 |                                    |                                         |                 |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | 116.985.750.000           | 17.261.272.049              | 3.650.000.000                   | (75.000.000)                       | 18.874.117.180                          | 156.696.139.229 |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | 131.013.250.000           | 17.261.272.049              | 3.650.000.000                   | (75.000.000)                       | 5.707.833.749                           | 157.557.355.798 |
| - Tăng vốn trong kỳ này    |                           |                             |                                 |                                    |                                         |                 |
| - Lãi trong kỳ này         |                           |                             |                                 |                                    | 15.531.370.672                          | 15.531.370.672  |
| - Tăng khác                |                           |                             |                                 |                                    |                                         |                 |
| - Giảm vốn trong kỳ này    |                           |                             |                                 |                                    |                                         |                 |
| - Lỗ trong kỳ này          |                           |                             |                                 |                                    |                                         |                 |
| - Giảm khác                |                           |                             |                                 |                                    |                                         |                 |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | 131.013.250.000           | 17.261.272.049              | 3.650.000.000                   | (75.000.000)                       | 21.239.204.421                          | 173.088.726.470 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

| Tỷ lệ          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------|------------------------|------------------------|
| 100,00%        | 131.013.250.000        | 131.013.250.000        |
| <b>100,00%</b> | <b>131.013.250.000</b> | <b>131.013.250.000</b> |

**c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

| Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-----------------|-----------------|
| 131.013.250.000 | 131.013.250.000 |
| 131.013.250.000 | 131.013.250.000 |

**d . Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|------------|
| 13.101.325 | 13.101.325 |
| 13.101.325 | 13.101.325 |
| 13.101.325 | 13.101.325 |
| 7.500      | 7.500      |
| 7.500      | 7.500      |
| 13.093.825 | 13.093.825 |
| 13.093.825 | 13.093.825 |

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

- Ngoại tệ các loại (USD)

**Cộng**

| Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|-----------------|-----------------|
| 1.093,65        | 1.906,96        |
| <b>1.093,65</b> | <b>1.906,96</b> |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

## 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán thành phẩm

Cộng

| Kỳ này                 | Kỳ trước              |
|------------------------|-----------------------|
| 241.916.136.795        | 52.069.892.666        |
| <b>241.916.136.795</b> | <b>52.069.892.666</b> |

## 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

Cộng

| Kỳ này                 | Kỳ trước              |
|------------------------|-----------------------|
| 213.341.275.448        | 44.670.409.213        |
| <b>213.341.275.448</b> | <b>44.670.409.213</b> |

## 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Cộng

| Kỳ này             | Kỳ trước           |
|--------------------|--------------------|
| 172.186.106        | 288.057.746        |
| <b>172.186.106</b> | <b>288.057.746</b> |

## 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

- Chi phí tài chính khác

Cộng

| Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------|----------------------|
| 1.665.892.154        | 1.118.195.678        |
| 20.883.654           |                      |
| <b>1.686.775.808</b> | <b>1.118.195.678</b> |

## 5. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý TSCĐ

- Thu nhập khác

Cộng

| Kỳ này | Kỳ trước          |
|--------|-------------------|
|        | 15.000.000        |
|        | 29.115.864        |
|        | <b>44.115.864</b> |

## 6. CHI PHÍ KHÁC

- Khoản phạt hành chính của UBCK

- Chi phí khác

Cộng

| Kỳ này             | Kỳ trước          |
|--------------------|-------------------|
| 147.500.000        |                   |
| 60.914.579         | 35.800.000        |
| <b>208.414.579</b> | <b>35.800.000</b> |

## 7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

## a. Chi phí bán hàng

- Chi phí công cụ, dụng cụ

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí vật liệu, bao bì

- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

| Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------|----------------------|
| 8.293.516            |                      |
| 1.226.932.500        | 1.159.495.618        |
| 91.927.542           | 101.748.472          |
| 697.489.414          | 733.253.689          |
|                      | 7.673.924            |
| 4.202.835.726        | 9.225.022            |
| <b>6.227.478.698</b> | <b>2.011.396.675</b> |

## b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí công cụ, dụng cụ

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Thuế, phí, lệ phí

- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
|                      | 1.032.228            |
| 913.890              |                      |
| 1.310.446.500        | 1.195.275.000        |
| 256.431.002          | 226.761.801          |
| 508.275.521          | 543.735.232          |
| 50.206.135           | 59.347.176           |
| 57.574.000           | 65.700.000           |
| <b>2.183.847.048</b> | <b>2.091.851.437</b> |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

| Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|------------------------|------------------------|
| 454.119.086.583        | 234.326.023.932        |
| 1.033.897.086          |                        |
| 7.868.644.750          | 6.967.329.919          |
| 2.495.187.926          | 2.545.614.808          |
| 3.319.124.858          | 3.448.755.001          |
| 50.206.135             |                        |
| 4.392.852.423          | 3.524.319.788          |
| <b>473.278.999.761</b> | <b>250.812.043.448</b> |

### 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Khoản mục

- Lợi nhuận kế toán trước thuế

Điều chỉnh

- Thu nhập không chịu thuế
- + Chi phí lãi vay các năm trước theo ND 132/2020/ND-CP
- Chi phí không được khấu trừ

Chi phí thuế TNDN

- + Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (20%)
- + Thuế TNDN các năm trước điều chỉnh vào trong kỳ

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN (\*)

| Kỳ này                | Kỳ trước             |
|-----------------------|----------------------|
| <b>18.440.531.320</b> | <b>2.474.413.273</b> |
| 4.103.142.660         | 69.080.608           |
| 4.103.142.660         | 69.080.608           |
| 208.414.579           | 35.800.000           |
| 2.909.160.648         | 488.226.533          |
| <b>2.909.160.648</b>  | <b>488.226.533</b>   |
| <b>2.909.160.648</b>  | <b>488.226.533</b>   |

### 10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế

Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Kỳ này          | Kỳ trước      |
|-----------------|---------------|
| 15.531.370.672  | 1.986.186.740 |
| 15.531.370.672  | 1.986.186.740 |
| 13.093.825      | 13.093.825    |
| <b>1.186,16</b> | <b>151,69</b> |

### 11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

**Cộng**

| Kỳ này | Kỳ trước           |
|--------|--------------------|
|        | 222.000.000        |
|        | <b>222.000.000</b> |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

| Kỳ này          | Kỳ trước       |
|-----------------|----------------|
| 133.297.022.819 | 56.561.317.984 |

### 2. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

| Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-----------------|-----------------|
| 124.952.634.178 | 111.133.804.875 |

## VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Thông tin về các bên liên quan

## a. Các bên liên quan

## Tên đơn vị

## Quan hệ

- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

Ban điều hành và các cá nhân có liên qua

## b. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát và các thành viên chủ chốt.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên quản lý chủ chốt**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                            | Nội dung                                    | Giá trị (VND) |
|------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b>                 | <b>Thù lao của HĐQT (*)</b>                 |               |
| Ông Lương Hoài Nam                       | Chủ tịch HĐQT                               |               |
| Ông Lê Thanh Sơn                         | Thành viên                                  |               |
| Ông Nguyễn Hồng Việt                     | Thành viên                                  |               |
| Ông Hồ Đức Thành                         | Thành viên                                  |               |
| Ông Nguyễn Đức Chiến                     | Thành viên                                  |               |
| <b>Thư ký của Hội đồng quản trị</b>      | <b>Thù lao của Thư ký HĐQT (*)</b>          |               |
| Bà Lê Phương Thảo                        | Thư ký HĐQT                                 |               |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                     | <b>Thù lao của BKS (*)</b>                  |               |
| Ông Phạm Duy Thanh                       | Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 27/06/2026)     |               |
| Bà Lê Xuân Hằng                          | Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 30/06/2026)       |               |
| Ông Nguyễn Thành Nam                     | Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 27/06/2026) |               |
| Ông Hoàng Ngọc Minh                      | Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 27/06/2026)   |               |
| Ông Phạm Duy Tùng                        | Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 27/06/2026)   |               |
| <b>Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng</b> | <b>Tiền lương</b>                           |               |
| Ông Lê Thanh Sơn                         | Tổng Giám đốc                               | 341.164.000   |
| Ông Nguyễn Tô Duy                        | Phó Tổng Giám đốc                           | 241.640.000   |
| Ông Hồ Đức Thành                         | Phó Tổng Giám đốc                           | 236.240.000   |
| Bà Lê Phương Thảo                        | Kế toán trưởng                              | 136.447.000   |

Ghi chú (\*): Khoản thù lao của HĐQT, Thư ký HĐQT và BKS trong 6 tháng đầu năm 2026 đơn vị chưa chi trả.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

### 2 . Về báo cáo bộ phận:

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm sản xuất, kinh doanh dây đồng, các sản phẩm dây và cáp, gia công dây đồng, dây cáp.

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hải Dương và Hà Nội.

### 2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

| Chỉ tiêu                                                   | Hoạt động sản xuất | Hoạt động kinh doanh | Tổng Cộng       |
|------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------|
| <b>A- Kết quả</b>                                          |                    |                      |                 |
| 1- Doanh thu thuần                                         | 241.916.136.795    |                      | 241.916.136.795 |
| 2- Chi phí                                                 | 221.752.601.194    |                      | 221.752.601.194 |
| - Giá vốn hàng bán ra                                      | 213.341.275.448    |                      | 213.341.275.448 |
| - Chi phí quản lý                                          | 2.183.847.048      |                      | 2.183.847.048   |
| - Chi phí bán hàng                                         | 6.227.478.698      |                      | 6.227.478.698   |
| - Hoạt động tài chính                                      | (1.514.589.702)    |                      | (1.514.589.702) |
| + Chi phí tài chính                                        | 1.686.775.808      |                      | 1.686.775.808   |
| + Thu nhập tài chính                                       | 172.186.106        |                      | 172.186.106     |
| 3- Lợi nhuận thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 18.648.945.899     |                      | 18.648.945.899  |
| B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận                        | 294.760.158.577    |                      | 294.760.158.577 |
| C- Nợ phải trả của bộ phận                                 | 121.671.432.107    |                      | 121.671.432.107 |
| D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ        | 1.131.660.966      |                      | 1.131.660.966   |
| E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước | 3.790.238.162      |                      | 3.790.238.162   |
| - Tổng chi phí khấu hao TSCĐ                               | 2.790.347.706      |                      | 2.790.347.706   |
| - Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước                   | 999.890.456        |                      | 999.890.456     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**3 . Công cụ tài chính****a. Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị dự phòng |          | Giá trị hợp lý        |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|----------|-----------------------|----------------------|
|                                      | 30/06/2026            | 1/1/2026              | 30/06/2026       | 1/1/2026 | 30/06/2026            | 1/1/2026             |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |                  |          |                       |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 10.791.969.480        | 13.060.526.134        |                  |          | 10.791.969.480        | 5.368.430.368        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 57.782.821.294        | 51.033.041.118        |                  |          | 57.782.821.294        | 3.465.913.311        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>68.574.790.774</b> | <b>64.093.567.252</b> |                  |          | <b>68.574.790.774</b> | <b>8.834.343.679</b> |

**Nợ phải trả tài chính**

|                                     |                        |                        |  |  |                        |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|--|--|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay                       | 95.676.276.481         | 76.151.077.434         |  |  | 95.676.276.481         | 76.151.077.434         |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 107.069.562.771        | 90.576.931.014         |  |  | 107.069.562.771        | 90.576.931.014         |
| Chi phí phải trả                    | 3.045.583.375          | 98.305.569             |  |  | 3.045.583.375          | 98.305.569             |
| <b>Cộng</b>                         | <b>205.791.422.627</b> | <b>166.826.314.017</b> |  |  | <b>205.791.422.627</b> | <b>166.826.314.017</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trao đổi ngang giá.

**b. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**b.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có ảnh hưởng của rủi ro ngoại tệ do việc mua nguyên vật liệu được thực hiện bằng việc nhập khẩu, nhưng đầu ra bán hàng được thực hiện bằng đồng Việt nam và có đảm bảo bằng đồng ngoại tệ tại thời điểm bán hàng và xác định công nợ nên rủi ro về tỷ giá ngoại tệ được bù đắp.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất thấp và cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**b.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty có khả năng tài chính ổn định, những khách hàng nhỏ, lẻ việc thanh toán theo phương thức thanh toán ngay trước khi giao hàng, ngoại trừ có một số khách hàng có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong ngành dây và cáp Công ty có áp dụng cho thanh toán trả chậm có gối đầu.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trong năm không phát sinh các khoản phải thu khó đòi. Tuy nhiên cũng có một số công ty phát sinh công nợ từ những năm trước đó là các khoản lãi phát sinh do chậm thanh toán, đến nay vẫn chưa đòi được vì các đối tác đó thay đổi ban lãnh đạo, các khoản thu này được xác định là rất khó đòi được trong năm nay, có thể sẽ phải dùng các biện pháp mạnh hơn thì mới thu hồi được.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**b.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**4 . Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) và số dư trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2025 chưa được soát xét.

**5 . Những thông tin khác****Báo cáo tình hình tài chính**

Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu thông tin so sánh được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày lại sau khi được phân loại như sau:

| NGUỒN VỐN                  | Mã số | Số đầu năm<br>(Đã phân loại lại) | Số đầu năm           |
|----------------------------|-------|----------------------------------|----------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>         |       |                                  |                      |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313   | 3.677.287.730                    |                      |
| Phải trả ngắn hạn khác     | 320   | 444.000.000                      | 4.121.287.730        |
| <b>CỘNG</b>                |       | <b>4.121.287.730</b>             | <b>4.121.287.730</b> |

Người lập  
(Ký, họ tên)



Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lê Phương Thảo

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thanh Sơn

